CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP
DN: C=VN, S=ĐỒNG THÁP, L=Thành Phố Cao Lãnh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1400101396
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023.03.20 08:25:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Đinh Quốc Huy	Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Phó Chủ tịch	18/02/2022	-
Ông Nguyễn Hữu Phước	Thành viên	-	-
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên	18/02/2022	-
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Thành viên	-	-

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Thanh Hồng	Trưởng ban	-	-
Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Thành viên	18/02/2022	-
Bà Nguyễn Thị Thanh An	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Phan Trọng Toàn	Thành viên	-	18/02/2022

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Phước	Tổng Giám đốc	-	-
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Trần Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc	15/03/2022	-
Bà Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	-	15/03/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1400101396 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 14 tháng 03 năm 2023

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +8428 3827 5026
F +8428 3827 5027

www.rsm.global/vietnam

Số: 161/2023/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2023 từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước như được đề cập tại Mục 11 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302361789 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Lục Thị Vân	**Lê Võ Thùy Linh**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán: 0172-2023-026-1	Số Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán: 3525-2021-026-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**598.831.605.056**	**502.280.001.054**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**29.118.080.786**	**22.246.773.742**
1. Tiền	111		28.118.080.786	22.246.773.742
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4.2	**385.147.000.000**	**320.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		385.147.000.000	320.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**98.017.768.119**	**72.699.404.466**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	49.939.356.154	29.497.050.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	34.943.633.540	34.696.024.962
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	16.458.913.285	11.097.919.992
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.324.134.860)	(2.591.590.793)
IV. Hàng tồn kho	**140**	4.6	**81.320.511.280**	**80.089.184.175**
1. Hàng tồn kho	141		81.320.511.280	80.089.184.175
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.228.244.871**	**7.244.638.671**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	4.513.283.810	7.015.712.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	190.971.501
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	714.961.061	37.954.416
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**930.367.259.808**	**920.580.295.009**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.944.231.096**	**6.246.980.593**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	8.944.231.096	6.246.980.593
II. Tài sản cố định	**220**		**135.583.045.767**	**151.748.551.648**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	112.314.295.227	127.921.626.876
Nguyên giá	222		375.299.826.996	372.614.110.047
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(262.985.531.769)	(244.692.483.171)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	19.828.393.815	20.386.568.047
Nguyên giá	225		25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.130.850.240)	(5.572.676.008)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	3.440.356.725	3.440.356.725
Nguyên giá	228		6.029.344.330	6.029.344.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.588.987.605)	(2.588.987.605)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	4.11	**84.362.122.218**	**-**
1. Nguyên giá	231		86.377.599.542	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.015.477.324)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**390.733.232.102**	**418.167.992.589**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	390.733.232.102	418.167.992.589
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4.2	**-**	**36.000.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.192.413.670	1.192.413.670
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	36.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**310.744.628.625**	**308.416.770.179**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	310.479.851.890	308.160.929.335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		264.776.735	255.840.844
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.529.198.864.864**	**1.422.860.296.063**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**930.332.502.660**	**856.608.297.098**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**565.387.142.527**	**484.355.425.037**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	30.380.798.575	32.584.529.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	35.573.431.205	79.092.320.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	10.625.143.396	28.469.454.974
4. Phải trả người lao động	314	4.16	34.950.303.415	45.000.843.312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	18.689.957.734	10.737.843.896
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.19	4.711.024.208	2.509.227.526
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	3.208.106.958	7.001.770.350
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	416.847.962.200	265.148.981.098
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.090.742.950	2.660.776.150
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.309.671.886	11.149.677.730
II. Nợ dài hạn	**330**		**364.945.360.133**	**372.252.872.061**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.19	164.943.259.822	91.518.267.105
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	199.966.376.351	280.698.880.996
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		35.723.960	35.723.960
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**598.866.362.204**	**566.251.998.965**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**598.866.362.204**	**566.251.998.965**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.21.1	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.000.000.000	386.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	4.21.1	(46.460.000)	(46.460.000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	4.21.1	232.661.029	232.661.029
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.21.1	148.400.982.010	115.389.397.781
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.21.1	49.454.779.368	50.556.862.505
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(1.397.132.628)	4.842.274.783
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.851.911.996	45.714.587.722
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.824.399.797	14.119.537.650
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.529.198.864.864**	**1.422.860.296.063**

M.S.D.N: 1400101396 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP ★ TỈNH ĐỒNG THÁP ★

Nguyễn Hữu Phước	**Nguyễn Phúc An**	**Phạm Thị Thu Hiền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	604.226.478.783	448.524.132.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		128.077.272	70.517.354
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		604.098.401.511	448.453.614.774
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	416.845.296.309	302.469.550.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		187.253.105.202	145.984.064.120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	19.303.686.356	21.414.954.639
7. Chi phí tài chính	22	5.4	25.388.531.599	10.160.167.485
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*25.388.531.599*	*10.160.167.485*
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	36.367.400.891	29.870.105.829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	41.308.335.563	33.109.316.644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103.492.523.505	94.259.428.801
11. Thu nhập khác	31	5.7	8.597.803.396	12.214.965.959
12. Chi phí khác	32	5.8	179.440.649	14.605.543.141
13. Lợi nhuận khác	40		8.418.362.747	(2.390.577.182)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		111.910.886.252	91.868.851.619
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	22.426.983.046	21.168.913.064
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		36.633.470	22.409.026
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		89.447.269.736	70.677.529.529
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		88.008.367.795	69.157.684.013
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.438.901.941	1.519.845.516
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.4	1.913	1.513
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.5	1.913	1.513

M.S.D.N: 1400101396 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Phúc An
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hiền
Người lập

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		111.910.886.252	91.868.851.619
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	22.618.910.469	25.132.299.013
Trích lập, (hoàn nhập) các khoản dự phòng	03		(837.489.133)	(4.234.523.655)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(19.549.385.819)	(23.230.372.948)
Chi phí lãi vay	06	5.4	25.388.531.599	10.160.167.485
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**08**		**139.531.453.368**	**99.696.421.514**
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(6.721.212.838)	41.129.277.648
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(1.231.327.105)	(22.251.034.848)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.892.552.508	39.174.142.603
Tăng, (giảm) chi phí trả trước	12		399.848.957	(232.457.127.643)
Tiền lãi vay đã trả	14		(25.846.881.599)	(10.160.167.485)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(29.763.782.589)	(23.923.585.245)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.660.000	11.920.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.093.794.902)	(26.402.259.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**75.217.515.800**	**(135.182.413.116)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(135.169.099.211)	(168.152.557.406)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.328.789.730	6.908.146.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(390.147.000.000)	(333.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		361.000.000.000	398.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.241.651.468	24.958.537.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(95.745.658.013)**	**(71.285.873.340)**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	667.383.846.193	1.051.953.335.085
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(596.417.369.736)	(795.514.438.857)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(648.981.102)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.567.027.200)	(52.050.711.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**27.399.449.257**	**203.739.203.526**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**50**		**6.871.307.044**	**(2.729.082.930)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.246.773.742	24.975.856.672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**	4.1	**29.118.080.786**	**22.246.773.742**

Nguyễn Hữu Phước	**Nguyễn Phúc An**	**Phạm Thị Thu Hiền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp". Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp để thay đổi thông tin người đại diện.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại Mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

- Xí nghiệp Xây Dựng, Xí nghiệp Cơ Khí, Xí nghiệp Đầu tư và Kinh doanh nhà đất;
- Nhà máy Bê tông;
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC – Đồng Tháp;
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toản, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt;
- Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp Trần Quốc Toản.

Tổng số nhân viên của Nhóm công tại ngày 31/12/2022 là 487 (31/12/2021 là: 494).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh Khu công nghiệp (KCN).

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (VLXD): Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa; Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Trong năm 2022, Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

1.6. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp	Số 145, Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.	51,0%	51,0%
2.	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Số 166, Nguyễn Trãi, Khóm 2, Phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.	67,9%	67,9%

1.7. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh hợp nhất

Nhóm công ty đã hoạt động ổn định sau giai đoạn bị ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 nên sản lượng khai thác cát tăng 61% so với năm trước dẫn đến doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm 2022 tăng so với năm 2021 lần lượt là 35% và 22%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 30 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 07 năm
▪ Tài sản khác	10 – 20 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại đất Xưởng Cơ Khí, Chi nhánh Tắc Thầy Cai và Quyền sử dụng đất ở trung tâm Thử Nghiệm của Nhóm công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Nhóm công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể, hạ tầng khu công nghiệp là 40 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Nhóm công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ.

3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn.

3.22. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất: không chịu thuế;
- Các hàng hóa dịch vụ còn lại: 10%.

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022, Nhóm công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho các thành phẩm bán ra trong kỳ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.27. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.636.517.395	8.881.318.355
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.481.563.391	13.365.455.387
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 tháng	1.000.000.000	-
Cộng	**29.118.080.786**	**22.246.773.742**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 12 - 13 tháng với lãi suất trung bình từ 4,8%/năm đến 10,3%/năm được chi tiết như sau:

Số thứ tự	Ngân hàng	Số tiền tại ngày 31/12/2022 VND	Thời hạn gốc (tháng)	Cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay
1	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đồng Tháp	6.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc với số tiền 6.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
2	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Sa Đéc	19.500.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc với số tiền 19.500.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	112.147.000.000	12 - 13	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 111.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Lý Thường Kiệt	16.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 16.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc	58.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc với số tiền là 58.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Huyện Thanh Bình	2.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 2.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
7	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Chi nhánh Đồng Tháp	4.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 4.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
8	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - huyện Cao Lãnh	38.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – huyện Cao Lãnh với số tiền 38.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số thứ tự	Ngân hàng	Số tiền tại ngày 31/12/2022 VND	Thời hạn gốc (tháng)	Cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay
9	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Huyện Thanh Bình	32.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT huyện Thanh Bình với số tiền 32.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
10	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Huyện Tân Hồng	23.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Hồng với số tiền 23.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
11	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Tháp	12.000.000.000	12 - 13	
12	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp	5.000.000.000	12	
13	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu	12.000.000.000	12	
14	Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Đồng Tháp	6.000.000.000	12	
15	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	15.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc với số tiền 15.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
16	Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Tháp	12.000.000.000	13	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 12.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
17	Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Đồng Tháp	12.500.000.000	12 – 13	
	Tổng	**385.147.000.000**		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)

Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Docimexco để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Tháp Mười	24.135.898.863	-
Công ty CP Xây dựng Đông Nam Á	3.948.448.971	673.516.471
Công ty TNHH MTV San Lấp Đồng Tháp 689	1.342.151.000	-
Các khách hàng khác (*)	20.512.857.320	28.823.533.834
Cộng	**49.939.356.154**	**29.497.050.305**

(*) Tại ngày 31/12/2022, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trung tâm phát triển Quỹ nhà đất tỉnh Đồng Tháp (*)	26.513.835.000	26.513.835.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Tây Nam	2.539.810.000	-
Các nhà cung cấp khác (**)	5.889.988.540	8.182.189.962
Cộng	**34.943.633.540**	**34.696.024.962**

(*) Là khoản tiền trả trước cho Trung tâm phát triển quỹ nhà đất tỉnh Đồng Tháp để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất trúng đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất tọa lạc xã Tân Nhận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm công ty đã nộp hồ sơ để xử lý nhưng chưa hoàn tất.

(**) Tại ngày 31/12/2022, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	9.868.167.847	-	8.808.110.959	-
Tạm ứng	1.574.580.585	-	1.121.077.500	-
Phải thu khác	5.016.164.853	-	1.168.731.533	-
Cộng	**16.458.913.285**	**-**	**11.097.919.992**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	8.944.231.096	-	6.246.980.593	-

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.389.890.102	-	12.088.473.553	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.667.556.793	-	3.852.810.615	-
Thành phẩm	2.841.873.505	-	2.549.913.986	-
Hàng hóa	62.421.190.880	-	61.597.986.021	-
	-			
Cộng	**81.320.511.280**	**-**	**80.089.184.175**	**-**

Giá trị hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm là 30.981.327.326 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.20

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Khu Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	390.667.938.959	258.373.758.801
Cụm Công nghiệp Tân Lập Châu Thành	-	86.296.469.946
Cụm Công nghiệp Trường Xuân	-	71.217.815.935
Hạ tầng KT KCN Trần Quốc Toản	-	2.223.342.727
Khác	65.293.143	56.605.180
Cộng	**390.733.232.102**	**418.167.992.589**

Quyền khai thác dự án Khu Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát Triển tỉnh Đồng Tháp – Xem thêm Mục 4.20.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2022	38.433.080.556	244.273.295.668	83.539.016.104	822.434.307	5.546.283.412	372.614.110.047
Mua trong năm	-	764.780.000	1.505.914.074	-	-	2.270.694.074
Đầu tư XDCB hoàn thành	232.549.879	256.244.578	-	-	2.248.955.690	2.737.750.147
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.322.727.272)	-	-	-	(2.322.727.272)
Tại ngày 31/12/2022	**38.665.630.435**	**242.971.592.974**	**85.044.930.178**	**822.434.307**	**7.795.239.102**	**375.299.826.996**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2022	18.751.143.654	175.074.933.936	48.316.375.034	813.234.307	1.736.796.240	244.692.483.171
Khấu hao trong năm	1.694.455.219	12.492.972.522	5.416.019.118	6.900.000	651.254.622	20.261.601.481
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.968.552.883)	-	-	-	(1.968.552.883)
Tại ngày 31/12/2022	**20.445.598.873**	**185.599.353.575**	**53.732.394.152**	**820.134.307**	**2.388.050.862**	**262.985.531.769**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2022	19.681.936.902	69.198.361.732	35.222.641.070	9.200.000	3.809.487.172	127.921.626.876
Tại ngày 31/12/2022	**18.220.031.562**	**57.372.239.399**	**31.312.536.026**	**2.300.000**	**5.407.188.240**	**112.314.295.227**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 141.245.564.752 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2022	3.440.356.725	76.000.000	2.512.987.605	6.029.344.330
Tại ngày 31/12/2022	**3.440.356.725**	**76.000.000**	**2.512.987.605**	**6.029.344.330**
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2022	-	76.000.000	2.512.987.605	2.588.987.605
Tại ngày 31/12/2022	**-**	**76.000.000**	**2.512.987.605**	**2.588.987.605**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2022	3.440.356.725	-	-	3.440.356.725
Tại ngày 31/12/2022	**3.440.356.725**	**-**	**-**	**3.440.356.725**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.588.987.605 VND.

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toản được Nhóm công ty thuê lại từ Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Cơ sở hạ tầng – Cụm công nghiệp	86.377.599.542	86.377.599.542	-	-
Cộng	**86.377.599.542**	**86.377.599.542**	**-**	**-**
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Cơ sở hạ tầng – Cụm công nghiệp	2.015.477.324	2.015.477.324	-	-
Cộng	**2.015.477.324**	**2.015.477.324**	**-**	**-**
Giá trị còn lại:				
Cơ sở hạ tầng – Cụm công nghiệp	84.362.122.218	84.362.122.218	-	-
Cộng	**84.362.122.218**	**84.362.122.218**	**-**	**-**

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 là 84.362.122.218 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.20.

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	3.935.095.000	5.844.430.000
Chi phí sửa chữa	181.909.004	-
Khác	396.279.806	1.171.282.754
Cộng	**4.513.283.810**	**7.015.712.754**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dài hạn:		
Tiền thuê đất Cụm CN Tân Lập (*)	230.452.693.019	230.579.634.298
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toản (**)	73.863.607.407	74.618.281.897
Tiền thuê mặt bằng	2.687.120.008	732.000.008
Chi phí sửa chữa	1.275.499.965	445.897.370
Khác	2.200.931.491	1.785.115.762
Cộng	**310.479.851.890**	**308.160.929.335**

(*) Tiền thuê đất tại Cụm CN Tân Lập là tiền thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (tính đến ngày 17 tháng 08 năm 2070) đối với diện tích cho thuê 389.014,3 m2. Giá trị quyền sử dụng đất thuê là 230.452.693.019 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 31/12/2022 – Xem thêm Mục 4.20.

(**) Tiền thuê đất tại KCN Trần Quốc Toản là tiền thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (tính đến ngày 13 tháng 02 năm 2058) đối với diện tích cho thuê 395.621,4 m2.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Nguyên Phát Thanh Bình	2.223.165.000	2.223.165.000	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư Kinh Doanh Hùng Hiếu	1.150.670.559	1.150.670.559	157.062.429	157.062.429
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Quang Vinh	1.032.031.410	1.032.031.410	157.740.000	157.740.000
Các đối tượng khác	25.974.931.606	25.974.931.606	32.269.726.798	32.269.726.798
Cộng	**30.380.798.575**	**30.380.798.575**	**32.584.529.227**	**32.584.529.227**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Đồng Tháp (*)	16.561.190.000	-
Ban QLDA & PT Quỹ Đất thành Phố Cao Lãnh	3.049.663.888	16.317.504.000
Công Ty Tnhh Hansoll Bông Sen Vina	-	27.141.603.000
Các khách hàng khác	15.962.577.317	35.633.213.774
Cộng	**35.573.431.205**	**79.092.320.774**

(*) Là khoản tiền Ban Quản lý Khu kinh tế Đồng Tháp tạm ứng để thi công công trình đường gom ĐT 846 – Tân Kiều theo Hợp đồng số 13/HDTC-KKT ngày 17 tháng 11 năm 2022.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.905.346.224	41.803.734.485	44.210.245.619	-	4.311.857.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.219.028.629	22.426.983.046	29.763.782.589	37.954.416	10.593.782.588
Thuế thu nhập cá nhân	-	952.921.720	7.044.786.244	6.677.027.372	-	585.162.848
Thuế tài nguyên	-	3.321.621.000	90.116.899.500	96.567.069.000	-	9.771.790.500
Phí môi trường	-	1.196.071.555	35.684.526.569	37.166.770.900	-	2.678.315.886
Tiền thuê đất	-	-	3.376.850.973	3.376.850.973	-	-
Tiền cấp quyền khai thác	714.961.061	-	37.142.761.663	38.356.114.250	-	498.391.526
Thuế trước bạ	-	-	23.200.000	23.200.000	-	-
Thuế môn bài	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	30.154.268	64.800	64.800	-	30.154.268
Cộng	**714.961.061**	**10.625.143.396**	**237.639.807.280**	**256.161.125.503**	**37.954.416**	**28.469.454.974**

4.16. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn phải trả cho người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trích trước tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát	8.930.036.625	4.220.176.250
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	4.989.725.056	5.588.790.237
Khác	4.770.196.053	928.877.409
Cộng	**18.689.957.734**	**10.737.843.896**

4.18. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	2.210.000.000	2.060.000.000
Phải trả cho các cổ đông về cổ tức được chia	370.561.706	372.440.646
BHXH, BHYT, BHTN	-	10.673.571
Kinh phí công đoàn	18.276.000	22.653.220
Phải trả, phải nộp khác	609.269.252	4.536.002.913
	-	
Cộng	**3.208.106.958**	**7.001.770.350**

4.19. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	4.711.024.208	2.509.227.526
Dài hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	164.943.259.822	91.518.267.105

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại Khu công nghiệp Trần Quốc Toản trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058 và khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại cụm công nghiệp Tân Lập trong vòng 48 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 17 tháng 08 năm 2070.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	125.350.000.000	125.350.000.000	237.567.369.740	181.217.369.740	69.000.000.000	69.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN huyện Cao Lãnh	50.000.000.000	50.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Đéc	50.000.000.000	50.000.000.000	155.000.000.000	128.500.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Thanh Bình Đồng Tháp	31.900.000.000	31.900.000.000	68.900.000.000	74.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
NH Ngoại Thương Đồng Tháp	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng NN & PTNT - CN huyện Tân Hồng	20.000.000.000	20.000.000.000	38.000.000.000	36.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Sa Đéc	14.300.000.000	14.300.000.000	24.000.000.000	24.700.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	95.297.962.200	95.297.962.200	-	-	52.648.981.098	52.648.981.098
Cộng	**416.847.962.200**	**416.847.962.200**	**653.467.369.740**	**544.417.369.740**	**265.148.981.098**	**265.148.981.098**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Quỹ Đầu tư Phát Triển tỉnh Đồng Tháp	134.800.000.000	134.800.000.000	13.916.476.453	-	120.883.523.547	120.883.523.547
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Sa Đéc	129.000.000.000	129.000.000.000	-	45.000.000.000	174.000.000.000	174.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	8.750.000.007	8.750.000.007	-	6.999.999.996	15.750.000.003	15.750.000.003
Nợ thuê tài chính	22.714.338.544	22.714.338.544	-	-	22.714.338.544	22.714.338.544
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(95.297.962.200)	(95.297.962.200)	-	-	(52.648.981.098)	(52.648.981.098)
Cộng	**199.966.376.351**	**199.966.376.351**	**13.916.476.453**	**51.999.999.996**	**280.698.880.996**	**280.698.880.996**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp:

Hạn mức vay:	200.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 24 tháng 06 năm 2023.
Lãi suất:	Theo từng giấy nhận nợ, dao động từ 5,0%/năm đến 8,0%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (trừ hoạt động bất động sản).
Tài sản đảm bảo:	Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng – Xem thêm Mục 4.2, chi tiết: ▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 111.000.000.000 VND; ▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – PGD Lý Thường Kiệt có giá trị là 16.000.000.000 VND; ▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – PGD Thanh Bình có giá trị là 2.000.000.000 VND; ▪ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 4.000.000.000 VND; ▪ Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt – Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 12.000.000.000 VND.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – huyện Cao Lãnh:

Hạn mức vay:	50.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	06 tháng.
Lãi suất:	Theo từng giấy nhận nợ, dao động từ 4,9%/năm đến 9,0%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – huyện Cao Lãnh có giá trị là 38.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc:

Hạn mức vay:	50.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	12 tháng.
Lãi suất:	Theo từng giấy nhận nợ, dao động từ 5,3%/năm đến 8,3%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo:	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sa Đéc có giá trị là 58.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – huyện Thanh Bình Đồng Tháp:

Hạn mức vay:	37.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	03 -12 tháng.
Lãi suất:	Theo từng giấy nhận nợ, dao động từ 4,8%/năm đến 7,5%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo:	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – huyện Thanh Bình có giá trị là 32.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp:

Hạn mức vay:	30.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	06 tháng.
Lãi suất:	Theo từng giấy nhận nợ, dao động từ 7,4%/năm đến 8,4%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo:	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 15.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – huyện Tân Hồng:

Hạn mức vay:	20.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	06 tháng.
Lãi suất:	Theo từng giấy nhận nợ, dao động từ 6,3%/năm đến 9,5%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo:	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – huyện Tân Hồng có giá trị là 23.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 4.2.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp:

Hạn mức vay:	15.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	06 tháng.
Lãi suất:	Trung bình khoảng 8,5%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo:	Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng – Xem thêm Mục 4.2, chi tiết: ▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 19.500.000.000 VND; ▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 6.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

- Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp:

Hạn mức vay:	134.800.000.000 VND.
Thời hạn vay:	05 năm.
Lãi suất:	Trung bình khoảng 7,6%/năm.
Mục đích vay:	Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.
Tài sản đảm bảo:	Quyền khai thác dự án – Xem thêm Mục 4.7.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sa Đéc:

Hạn mức vay:	215.868.000.000 VND.
Thời hạn vay:	48 tháng.
Lãi suất:	Theo từng giấy nhận nợ, trung bình khoảng 10,6%/năm.
Mục đích vay:	Thanh toán tiền thuê đất thuộc dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Tân Lập.
Tài sản đảm bảo:	Quyền sử dụng đất, hàng hoá bất động sản và tài sản gắn liền với đất – Xem thêm Mục 4.11 và 4.12.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp:

Hạn mức vay:	8.750.000.007 VND.
Thời hạn vay:	36 tháng.
Lãi suất:	7,6%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, từ tháng 13 áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng.
Mục đích vay:	Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng thô nhà ở liền kề của 23 lô đất trong KDC Thuý Vân.
Tài sản đảm bảo:	23 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 23 lô đất trong KDC Thuý Vân – Xem thêm Mục 4.6.

- Khoản nợ thuê tài chính của Nhóm công ty là khoản thuê hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản giữa Nhóm công ty và Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng số 02/HĐ ngày 11 tháng 08 năm 2010, với tổng giá trị thuê hạ tầng là 12.457.518.514 đồng trong 46 năm, bắt đầu từ năm 2010 kết thúc năm 2056. Tổng giá trị thuê hạ tầng sẽ được điều chỉnh khi các công trình đầu tư xây dựng hoàn thành và được Sở Tài chínhtỉnh Đồng Tháp thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Theo Công văn số 131/UBND-KTTH ngày 10 tháng 03 năm 2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp, Nhóm công ty và Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp ký thêm phụ lục hợp đồng cho Hợp đồng thuê số 02/HĐ, điều chỉnh giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Thời hạn:						
Từ 1 năm trở xuống	648.981.102	-	648.981.102	648.981.102	-	648.981.102
Trên 1 năm đến 5 năm	2.595.924.408	-	2.595.924.408	2.595.924.408	-	2.595.924.408
Trên 5 năm	19.469.433.034	-	19.469.433.034	19.469.433.034	-	19.469.433.034
Cộng	**22.714.338.544**	**-**	**22.714.338.544**	**22.714.338.544**	**-**	**22.714.338.544**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu (*)					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	386.000.000.000	232.661.029	(46.460.000)	92.323.982.947	67.451.552.195	545.961.736.171
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	69.157.684.013	69.157.684.013
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	23.065.414.834	(23.065.414.834)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.769.594.909)	(10.769.594.909)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(52.490.000.000)	(52.490.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	274.983.567	274.983.567
Giảm khác	-	-	-	-	(2.347.527)	(2.347.527)
Tại ngày 01/01/2022	386.000.000.000	232.661.029	(46.460.000)	115.389.397.781	50.556.862.505	552.132.461.315
Lãi trong năm nay					88.008.367.795	88.008.367.795
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				33.011.584.229	(33.011.584.229)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(14.166.709.058)	(14.166.709.058)
Chia cổ tức trong năm					(42.146.176.800)	(42.146.176.800)
Tăng khác					250.439.155	250.439.155
Giảm khác					(36.420.000)	(36.420.000)
Tại ngày 31/12/2022	**386.000.000.000**	**232.661.029**	**(46.460.000)**	**148.400.982.010**	**49.454.779.368**	**584.041.962.407**

(*) Không bao gồm lợi ích cổ đông không kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	196.860.000.000	196.860.000.000
Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai	36.000.000.000	36.000.000.000
Ông Ngô Thành Nguyên	25.474.000.000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	127.666.000.000	153.140.000.000
Cộng	**386.000.000.000**	**386.000.000.000**

4.21.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(4.600)	(4.600)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.595.400	38.595.400

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.21.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	88.008.367.795	69.157.684.013
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(14.166.709.058)	(10.769.594.909)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	73.841.658.737	58.388.089.104
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	38.595.400	38.595.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.913**	**1.513**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 10 tháng 06 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	88.008.367.795	69.157.684.013
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(14.166.709.058)	(10.769.594.909)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	73.841.658.737	58.388.089.104
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	38.595.400	38.595.400
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.913**	**1.513**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 10 tháng 06 năm 2022.

4.21.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2022	115.389.397.781
Trích trong năm	33.011.584.229
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2022	**148.400.982.010**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu cát khai thác	382.241.358.844	257.175.125.845
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	106.967.293.673	81.837.570.214
Doanh thu công trình XDCB	79.488.068.355	64.030.372.709
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	24.278.506.397
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.529.757.911	21.202.556.963
Cộng	**604.226.478.783**	**448.524.132.128**

Nguyên nhân doanh thu năm này tăng so với năm trước được thuyết minh tại Mục 1.7.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn cát khai thác	248.337.909.222	169.942.650.851
Giá vốn công trình XDCB	76.704.044.063	56.044.696.111
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	76.424.834.993	53.241.074.622
Giá vốn hàng hóa bất động sản	-	13.807.215.231
Giá vốn thử nghiệm, dịch vụ khác	15.378.508.031	9.433.913.839
Cộng	**416.845.296.309**	**302.469.550.654**

Giá vốn hàng bán năm 2022 tăng tương ứng với mức tăng doanh thu của năm 2022.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.233.866.805	21.217.772.916
Lãi tiền ký quỹ Bảo vệ Môi trường	-	170.319.885
Lãi tiền gởi thanh toán	67.841.551	10.069.851
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.978.000	16.791.987
Cộng	**19.303.686.356**	**21.414.954.639**

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí tiền vay	25.388.531.599	10.160.167.485

Chi phí lãi vay năm 2022 tăng 149% so với năm 2021 là do từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, Nhóm công ty đã dừng vốn hóa chi phí lãi vay vào Khu công nghiệp Tân Lập.

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên (*)	8.416.898.774	7.778.091.471
Chi phí nhiên liệu (**)	13.012.610.259	8.209.113.241
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.443.308.306	8.517.636.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.497.610.749	2.965.564.011
Chi phí khác	4.996.972.803	2.399.700.223
Cộng	**36.367.400.891**	**29.870.105.829**

Chi phí bán hàng năm 2022 tăng 6,6 tỷ VND, tương ứng 30% so với năm 2021, nguyên nhân chủ yếu do chi phí nhân viên và chi phí nhiên liệu do:

- Chi phí lương nhân viên bán hàng được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh, do đó chi phí lương nhân viên biến động tăng tương ứng với mức tăng lợi nhuận năm nay.
- Chi phí nhiên liệu tăng do giá dầu nhớt và hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm tăng dẫn đến việc vận chuyển hàng bán nhiều hơn so với năm trước.

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý (*)	16.738.956.539	14.632.784.401
Chi phí vật liệu quản lý	271.743.642	170.234.661
Chi phí đồ dùng văn phòng	650.107.104	306.318.846
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.937.298.159	4.528.436.812
Thuế, phí và lệ phí	1.586.986.982	854.672.343
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (**)	732.544.067	(1.266.653.466)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.977.263.209	1.219.362.602
Chi phí khác	15.413.435.861	12.664.160.445
Cộng	**41.308.335.563**	**33.109.316.644**

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2022 tăng hơn 8 tỷ VND, tương ứng 27% so với năm 2021, nguyên nhân chủ yếu do chi phí nhân viên quản lý và (hoàn nhập)/dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Chi phí lương nhân viên quản lý được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh, do đó chi phí lương nhân viên biến động tăng tương ứng với mức tăng lợi nhuận năm nay.
- Năm nay, Công ty trích lập thêm các khoản khó đòi mới nên chi phí dự phòng nợ khó đòi tăng so với năm 2021.

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Xử lý kiểm kê phát hiện thừa	5.223.177.071	4.817.205.678
Thanh lý tài sản	247.677.463	2.002.530.181
Hoàn nhập bảo hành công trình	2.959.908.213	4.289.545.500
Thu tiền phạt hợp đồng	-	444.121.400
Thu tiền điện thoại vượt	14.680.892	25.386.345
Chi thuê hội trường	-	56.272.727
Khác	152.359.757	579.904.128
Cộng	**8.597.803.396**	**12.214.965.959**

Thu nhập khác giảm 30% so với năm 2021 do thu nhập từ thanh lý tài sản giảm so với năm 2021 và hoàn nhập bảo hành công trình giảm do đã hết thời hạn bảo hành công trình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nộp phạt, truy thu nộp thuế	59.336.825	14.594.066.865
Các khoản khác	120.103.824	11.476.276
Cộng	**179.440.649**	**14.605.543.141**

Năm 2022 không phát sinh khoản tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất Cụm công nghiệp Tân Lập.

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	124.566.485.766	104.820.389.065
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.210.472.074	73.812.570.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.618.910.469	25.132.299.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.644.632.569	80.939.434.342
Chi phí khác bằng tiền	84.922.229.298	84.576.920.371
Cộng	**454.962.730.176**	**369.281.613.600**

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	111.910.886.252	91.868.851.619
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	774.858.977	15.578.843.157
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(550.830.000)	(587.552.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	112.134.915.229	106.860.142.776
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	22.426.983.046	21.372.028.555
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội	-	(203.115.491)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**22.426.983.046**	**21.168.913.064**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	667.383.846.193	1.051.953.335.085

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(596.417.369.736)	(795.514.438.857)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm công ty là sản xuất và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm công ty được chi tiết như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Võ Đình Quốc Huy – Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.660.749.000	1.950.728.000
Ông Nguyễn Lâm Tùng – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	72.450.000	-
Ông Trần Ngọc Minh – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	468.673.000	-
Ông Nguyễn Hữu Phước – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.436.592.000	1.725.189.000
Bà Trần Thị Thúy Hằng – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.283.265.000	1.565.923.000
Bà Phạm Minh Nghĩa – Phó Tổng Giám đốc	1.001.199.000	1.404.818.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh – Phó Tổng Giám đốc	1.190.760.000	1.233.056.000
Ông Nguyễn Thành Trung – Kế toán trưởng	1.040.924.000	1.297.010.000
Ông Nguyễn Phúc An - Kế toán trưởng kiêm Thành viên Hội đồng quản trị tại Công ty con	632.482.000	4.320.000
Ông Trần Văn Hóa – Giám đốc tại Công ty con	354.729.696	206.950.180
Ông Nguyễn Hoàng Quân – Thành viên Hội đồng quản trị tại Công ty con	24.000.000	24.000.000
Ông Võ Văn Út – Giám đốc tại Công ty con	282.091.159	169.951.449
Tổng	**9.447.914.855**	**9.581.945.629**

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT NHÓM CÔNG TY

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Đặng Thanh Hồng – Trưởng Ban kiểm soát	1.078.425.000	1.218.546.000
Bà Nguyễn Thị Thanh An - Thành viên Ban kiểm soát	358.327.000	349.310.000
Ông Nguyễn Phan Trọng Toàn – Thành viên Ban kiểm soát	284.383.000	385.294.000
Bà Vũ Thị Thanh Thủy – Thành viên Ban kiểm soát	31.050.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy – Trưởng Ban kiểm soát tại Công ty con	9.600.000	9.600.000
Bà Lê Thị Thanh – Thành viên Ban kiểm soát tại Công ty con	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Tấn Hòa – Thành viên Ban kiểm soát tại Công ty con	6.000.000	3.000.000
Ông Bùi Thành Chung – Thành viên Ban kiểm soát tại Công ty con	155.186.270	104.429.134
Ông Nguyễn Thế Anh – Thành viên Ban kiểm soát tại Công ty con	141.624.065	83.236.210
Bà Võ Thị Thuỳ Nhiên – Thành viên BKS tại Công ty con	4.320.000	4.320.000
Tổng	**2.074.915.335**	**2.163.735.344**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 40 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	3.125.525.135	4.402.599.965

Tại ngày 31/12/2022, Nhóm công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Từ 1 năm trở xuống	41.349.345	41.349.345
Trên 1 năm đến 5 năm	206.746.725	206.746.725
Trên 5 năm	1.226.697.235	1.268.046.580
Cộng	**1.474.793.305**	**1.516.142.650**

11. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Trích):

	Tại ngày 01/01/2022 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2022 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.178.293.836)
Chi phí trả trước dài hạn	308.160.929.335	307.562.739.068
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	79.092.320.774	79.732.329.725
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	28.469.454.974	27.590.692.437
Phải trả người lao động	45.000.843.312	45.496.671.073
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.660.776.150	3.202.441.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	50.556.862.505	47.981.639.377

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Trích):

	Năm 2021 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2021 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	448.524.132.128	448.481.026.396
Giá vốn hàng bán	302.469.550.654	304.170.989.607
Chi phí bán hàng	29.870.105.829	29.825.643.829
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.109.316.644	34.184.141.469
Thu nhập khác	12.214.965.959	11.770.844.559
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.168.913.064	20.525.107.282
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.513	1.446
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.513	1.446

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Trích):

	Năm 2021 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2021 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lợi nhuận trước thuế	91.868.851.619	88.649.822.709
Trích lập, (hoàn nhập) các khoản dự phòng	(4.234.523.655)	(2.514.564.969)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	39.174.142.603	40.075.022.560
(Tăng), giảm chi phí trả trước	(232.457.127.643)	(231.858.937.376)

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 23 tháng 11 năm 2022 về kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Nhóm công ty trong những năm tài chính sắp tới.

M.S.D.N: 1400101369 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

Nguyễn Hữu Phước	**Nguyễn Phúc An**	**Phạm Thị Thu Hiền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 03 năm 2023